

Bản án số: 76/2020/HC-PT
Ngày: 29-5-2020
V/v khiếu kiện quyết định giải quyết
khiếu nại và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường**.

Các Thẩm phán: Ông **Lê Phước Thanh**.

Ông **Vũ Thanh Liêm**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Dương Thị Tuyết Trinh** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Đỗ Xuân Ân**
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29-5-2020, tại trụ sở. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 102/2020/TLPT-HC ngày 09-01-2020 về “Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại và yêu cầu bồi thường thiệt hại”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 22/2019/HC-ST ngày 14-11-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 750/2020/QĐ-PT ngày 29-4-2020, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông **Nguyễn Ngọc K**, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: tỉnh Phú Yên, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:

Luật sư **Phạm Xuân T** - Công ty luật TNHH MTV T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Long An; địa chỉ: thành phố Cần Thơ, có mặt.

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

Ông **Mai Kim L** - Chức vụ: Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên, có mặt.

2. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Thị Phương H** - Thứ trưởng, vắng

mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

Ông **Bùi Văn H** - Tổng cục Quản lý đất đai; địa chỉ: Số 10, Tôn Thất Thuyết, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND tỉnh Phú Yên:

Ông **Mai Kim L** - Chức vụ: Phó Giám đốc sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên, có mặt.

2. Ủy ban nhân dân thành phố T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Vĩnh T** - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố T, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND thành phố T:

- Ông Nguyễn Minh G - Chức vụ: Phó trưởng phòng Phòng Tư pháp thành phố T, có mặt.

- Ông Nguyễn Xuân Đ - Chức vụ: Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T, có mặt.

3. Ủy ban nhân dân phường X, thành phố T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Đặng Quốc D** - Chủ tịch UBND phường X, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Vĩnh K - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND phường X, có mặt.

4. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: thành phố T, tỉnh Phú Yên; tạm trú: thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện, ông Nguyễn Ngọc K trình bày:

Năm 1989, vợ chồng ông Nguyễn Ngọc K và bà Nguyễn Thị N nhận chuyển nhượng căn nhà trên diện tích 200 m² đất ở và 1.000 m² đất vườn, tại khu phố T, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên của cha, mẹ ruột bà N là ông Nguyễn C, bà Võ Thị A (có xác nhận chủ sở hữu nhà ở của Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T).

Năm 1999, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) tỉnh Phú Yên xây dựng phương án quy hoạch khu du lịch, nên đã thu hồi toàn bộ khu vực này để cho Công ty Cổ phần Du lịch X thuê mặt bằng để xây dựng Khu du lịch G, theo đó toàn bộ diện tích đất ở, nhà ở và đất vườn của gia đình ông đều bị thu hồi, giải tỏa trắng. Tuy nhiên, việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho gia đình ông không đúng quy định của pháp luật, cụ thể:

- Về vị trí và giá đất: Đất của gia đình ông thuộc vị trí số 2, đường loại 1, có giá 432.000 đồng/m², xe ô tô vào được. Khi thu hồi, UBND tỉnh xác định đất có vị trí số

3, đường loại 1, giá 180.000 đồng/m² là gây thiệt hại cho gia đình ông.

- Diện tích 1.000 m² đất vườn dừa là của gia đình ông, nhưng UBND tỉnh Phú Yên xác định là đất của Tập đoàn hợp tác xã và nông nghiệp phường X, dẫn đến việc thu hồi và bồi thường không đúng thực tế.

- Về bố trí tái định cư: Ông và bà Nguyễn Thị N sở hữu 200 m² đất ở. Mặc dù, vợ chồng ông chưa ly hôn (chỉ ly thân) và tự chia tài sản, nhưng khi Nhà nước thu hồi 200 m² đất của ông và bà N, chỉ bố trí tái định cư 100 m² cho bà N là không đúng, mà phải bố trí tái định cư cho ông 100 m² đất ở để ông ổn định cuộc sống.

Ngoài ra, ông K còn yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản cho ông khi bị UBND phường X cưỡng chế vào năm 2008, với giá trị là 80.000.000 đồng.

Vì vậy, ông đã nhiều lần khiếu nại lên UBND thị xã T và UBND tỉnh Phú Yên. Ngày 11-4-2012, Chủ tịch UBND Phú Yên ban hành Quyết định số 533/QĐ-UBND bác đơn khiếu nại của ông. Ông tiếp tục khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và ngày 13-9-2017, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quyết định số 2208/QĐ-BTNMT bác khiếu nại của ông.

Xác định 02 quyết định nêu trên đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông, nên ông khiếu kiện, đề nghị Tòa án: Hủy quyết định hành chính số 2208/QĐ-BTNMT ngày 13-9-2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và hủy Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 11-4-2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên, đều về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc K.

Người bị kiện:

- Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên trình bày:

Sau khi xây dựng phương án quy hoạch khu du lịch, UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quyết định số 3073/QĐ-UBND ngày 27-12-1999, Quyết định số 1095/QĐ-UBND ngày 08-5-2000, Quyết định số 1467/QĐ-UBND ngày 21-6-2000 và Quyết định số 3184/QĐ-UBND ngày 08-11-2001 về việc phê duyệt phương án đền bù và bổ sung phương án đền bù thực hiện dự án Khu du lịch G. Các quyết định này đều xác định đất của bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Ngọc K bị thu hồi có vị trí 3, đường loại 1, hệ số k = 0,9 là căn cứ vào Nghị định số 22/NĐ-CP ngày 24-4-1998 của Chính phủ, Thông tư số 145/1998/TT ngày 04-11-1998 của Bộ Tài chính và Quyết định số 688/QĐ-UB ngày 15-5-1997 của UBND tỉnh Phú Yên và việc xác định vị trí đất này là đúng quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Ngọc K yêu cầu xác định vị trí 2, đường loại 1 là không có căn cứ.

+ Về nội dung yêu cầu bồi thường 1.000 m² đất nông nghiệp vườn dừa: Toàn bộ diện tích đất này nằm trong tổng diện tích 3.271,7 m² đất nông nghiệp của bà Võ Thị A (mẹ bà Nguyễn Thị N), theo chủ trương của UBND thị xã T sẽ do Tập đoàn sản xuất nông nghiệp phường X kê khai và chi trả lại cho các hộ dân. Bà Võ Thị A đã nhận số tiền 121.490.809 đồng và phân chia lại cho các con, nên ông K đòi bồi thường là không có cơ sở.

+ Về việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư: Năm 2003, UBND tỉnh Phú Yên đã giao cho hộ ông Nguyễn Ngọc K, bà Nguyễn Thị N (thời điểm này ông K, bà N chưa ly hôn) 100 m² đất tái định cư là đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc ông Nguyễn Ngọc K yêu cầu nhận tài sản do bị cưỡng chế năm 2008: Nội dung này, UBND phường X đã có Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 03-3-2008 yêu cầu ông Nguyễn Ngọc K nhận lại tài sản, nhưng đến nay ông K vẫn chưa nhận.

Do đó, UBND tỉnh Phú Yên vẫn giữ nguyên Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 11-4-2012 về việc giải quyết khiếu nại đối với ông Nguyễn Ngọc K.

- *Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trình bày:*

+ UBND tỉnh Phú Yên căn cứ vào vị trí đất thu hồi của hộ ông Nguyễn Ngọc K thể hiện trên bản đồ địa chính để xác định giá đất đền bù theo vị trí 3, đường loại 1, hệ số $k = 0,9$ là phù hợp với quy định tại Bảng quy định giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 668/QĐ-UB ngày 15-5-1997 của UBND tỉnh Phú Yên, Điều 8 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24-4-1998 của Chính phủ và Phần A Thông tư số 145/1998/TT-BTC ngày 04-11-1998 của Bộ Tài chính. Việc ông Nguyễn Ngọc K dựa vào đường hẻm do các hộ dân tự tôn tạo để xác định đất thuộc vị trí 2, đường loại 1, là không có cơ sở để xem xét, giải quyết.

+ Về yêu cầu bố trí tái định cư, ổn định cuộc sống: Năm 1999, UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quyết định số 1730/QĐ-UB thu hồi và cho Công ty du lịch Phú Yên thuê 19.722 m² đất tại phường X, thị xã T để xây dựng Khu du lịch G, trong đó thu hồi 200 m² đất ở của gia đình ông Nguyễn Ngọc K, bà Nguyễn Thị N (nguồn gốc đất là do nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Nguyễn C, bà Võ Thị A - là cha, mẹ ruột của bà N). Đến năm 2003, UBND tỉnh Phú Yên đã bố trí tái định cư, giao cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc K 100 m² đất ở là đúng quy định tại Điều 27 Luật Đất đai năm 1993, do đó ông K tiếp tục đề nghị bố trí tái định cư thêm 100 m² đất ở là không có cơ sở xem xét, giải quyết.

+ Về diện tích 1.000 m² đất nông nghiệp vườn dừa: Bà Nguyễn Thị N được cha, mẹ là ông Nguyễn C và bà Võ Thị A chia 1.000 m² đất nông nghiệp vườn dừa, nằm trong diện tích 3.271,7 m² đất nông nghiệp của bà A, ông C mà ông, bà đã đưa vào Tập đoàn sản xuất phường X. Khi Nhà nước có chủ trương thu hồi đất để thực hiện dự án Khu du lịch G, theo chủ trương của UBND thị xã T, Tập đoàn sản xuất phường X đã đứng ra kê khai, nhận tiền đền bù và đã chi trả số tiền này cho bà A, bà A chia lại cho các con, trong đó có bà N. Ông K yêu cầu nhận tiền đền bù 1.000 m² đất vườn dừa là không có cơ sở để xem xét, giải quyết.

+ Về yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản do bị cưỡng chế: Năm 2008, ông Nguyễn Ngọc K tự ý xây dựng, sửa chữa nhà trên đất đã có quyết định thu hồi, nên UBND phường X đã quyết định xử phạt vi phạm hành chính, buộc tháo dỡ nhà xây dựng, sửa chữa trái phép. Ông K không thực hiện, do đó UBND phường X ban hành quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế là đúng quy định của pháp luật.

Vì vậy, Bộ trưởng bộ Tài nguyên và Môi trường vẫn giữ nguyên nội dung tại Quyết định 2208/QĐ-BTNMT ngày 13-9-2017 về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc K, trú tại số 25/31, khu phố T, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ *UBND tỉnh Phú Yên, UBND thành phố T và UBND phường X trình bày.* Thống nhất quan điểm trình bày của người bị kiện là chủ UBND tỉnh Phú Yên. Đề

ngợi Tòa xét xử theo quy định của pháp luật.

+ Bà Nguyễn Thị N trình bày:

Đối với diện tích 200 m² đất ở, khi Nhà nước thu hồi đã chi trả tiền đền bù, cũng như đã hỗ trợ đất tái định cư 100 m² đất ở. Bà N đã nhận và bán diện tích đất này dùng để chi phí chung cho gia đình. Tại thời điểm ly hôn năm 2006, giữa bà và ông Nguyễn Ngọc K đã thỏa thuận giải quyết xong. Do vậy, ông Nguyễn Ngọc K khởi kiện yêu cầu tiếp tục cấp đất tái định cư là không đúng. Riêng đối với diện tích đất vườn dừa, bà N cho rằng đây là diện tích đất của cha, mẹ bà là ông Nguyễn C và bà Võ Thị A. Khi Nhà nước thu hồi thì cha, mẹ bà nhận tiền đền bù và phân chia cho các con, ông Nguyễn Ngọc K không có quyền sở hữu, nên việc khởi kiện yêu cầu bồi thường là không đúng.

Về giá trị bồi thường: Cũng như ông Nguyễn Ngọc K, bà N và gia đình không đồng ý giá bồi thường tại thời điểm năm 2000, nên liên tục làm đơn khiếu nại. Tuy nhiên, do hoàn cảnh khó khăn, bà N đã nhận tiền đền bù để đi làm ăn xa và không thực hiện việc khiếu nại. Bà Nguyễn Thị N cho rằng, ông Nguyễn Ngọc K khởi kiện, yêu cầu hủy các quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường là không đúng, bà không có yêu cầu gì trong vụ kiện này.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 22/2019/HC-ST ngày 14-11-2019, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên:

Căn cứ các Điều 30, 32, 116, 158, khoản 2 Điều 173 và điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc K đối với yêu cầu hủy Quyết định số 2208/QĐ-BTNMT ngày 13-9-2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 11-4-2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc K, vì không có căn cứ pháp luật.

Không hủy phần có liên quan của Quyết định hành chính số 3073/QĐ-UBND ngày 27-12-1999, Quyết định số 1095/QĐ-UB ngày 08-5-2000, Quyết định số 1467/QĐ-UB ngày 21-6-2000 và Quyết định số 3184/QĐ-UB ngày 08-11-2001 về việc phê duyệt phương án đền bù và phê duyệt bổ sung phương án đền bù để thực hiện dự án Khu du lịch G; Quyết định số 1730/QĐ-UB ngày 30-7-1999 về việc thu hồi và cho Công ty Du lịch Phú Yên thuê đất để thực hiện dự án Khu du lịch G; Quyết định số 1602/QĐ-UB ngày 11-7-2003 về việc giao đất tái định cư cho hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc K, bà Nguyễn Thị N, tất cả các quyết định trên đều của UBND tỉnh Phú Yên.

Định chi đối với yêu cầu bồi thường 80.000.000 đồng tài sản bị thiệt hại do bị cưỡng chế vào năm 2008 của ông Nguyễn Ngọc K.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 28-11-2019, ông Nguyễn Ngọc K kháng cáo bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên

toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Do không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu hủy các quyết định khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên về việc giải quyết khiếu nại nên ngày 28-11-2019, ông Nguyễn Ngọc K kháng cáo bản án; đơn kháng cáo của đương sự là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 206 của Luật Tố tụng hành chính. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, hủy Quyết định số 2208/QĐ-BTNMT ngày 13-9-2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 11-4-2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên về việc giải quyết khiếu nại; người bị kiện giữ nguyên quyết định hành chính đã ban hành. Như vậy, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính: Bác kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc K, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của người khởi kiện (ông Nguyễn Ngọc K):

[2.1]. Về nguồn gốc sử dụng đất:

Thửa đất mà ông Nguyễn Ngọc K đang khiếu nại có nguồn gốc của ông Nguyễn C, bà Võ Thị A (là cha, mẹ đẻ của bà Nguyễn Thị N) sử dụng trước năm 1975. Đến năm 1989, ông C, bà N chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc K, bà Nguyễn Thị N.

[2.2]. Về việc thu hồi đất và đền bù, hỗ trợ:

Sau khi xây dựng phương án quy hoạch khu du lịch; ngày 30-7-1999, UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quyết định số 1730/QĐ-UB về việc thu hồi 19.722 m² đất tại phường X, thị xã T (trong đó có diện tích đất của ông Nguyễn Ngọc K, bà Nguyễn Thị N) và cho Công ty du lịch Phú Yên thuê để xây dựng Khu du lịch G.

Tại thời điểm năm 1999, UBND thành phố T xác nhận trên địa bàn thị xã, các hộ xã viên đang sử dụng đất nông nghiệp của Tập đoàn giao khoán được xác định như đã được giao ổn định lâu dài theo Nghị định 64/CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ và đã có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ nhưng thực hiện còn chậm. Đối với việc đền bù khi thu hồi đất nông nghiệp để thực hiện dự án Khu du lịch G, thì UBND thị xã T và UBND phường X thống nhất để Tập đoàn sản xuất phường X đứng ra kê khai và có trách nhiệm chi trả lại giá trị đền bù sản xuất theo phương án được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt cho các hộ xã viên theo diện tích các hộ sử dụng bị Nhà nước thu hồi.

Bà Nguyễn Thị N đã làm thủ tục kê khai tài sản, được UBND phường X, thị xã T xác nhận. Theo Biên bản kiểm tra đơn kê khai của các hộ dân (bút lục số 323) thì bà N xác nhận gia đình sử dụng 150 m² đất. Ngày 27-12-1999, UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quyết định số 3073/QĐ-UB phê duyệt phương án đền bù giải phóng mặt bằng Khu du lịch G, phường X, thị xã T, theo đó hộ bà Nguyễn Thị N được đền bù

37.947.232 đồng. Do không đồng ý, hộ bà N có đơn kiến nghị nên ngày 08-5-2000, UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quyết định số 1095/QĐ-UB phê duyệt phương án đền bù giải phóng mặt bằng Khu du lịch G và hộ bà N được bồi thường, với tổng giá trị là 40.939.232 đồng (trong đó 16.280.640 đồng tiền đền bù nhà vật kiến trúc, 1.000.000 đồng tiền hỗ trợ di chuyển và 23.659.000 đồng tiền đền bù 200 m² đất, gồm 18.000.000 đồng đền bù 100 m² đất ở và 5.659.000 đồng tiền đền bù 100 m² đất nông nghiệp). Đến ngày 21-6-2000, UBND tỉnh Phú Yên tiếp tục ban hành Quyết định số 1467/QĐ-UB phê duyệt phương án đền bù bổ sung, thì hộ bà N được đền bù bổ sung, với số tiền là 15.239.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền hộ ông Nguyễn Ngọc K, bà Nguyễn Thị N được nhận là 56.178.232 đồng.

[2.3]. Về vị trí đất bị thu hồi:

Tại thời điểm thu hồi đất, lập phương án đền bù theo các Quyết định số 3073/QĐ-UBND ngày 27-12-1999, Quyết định số 1095/QĐ-UB ngày 08-5-2000, Quyết định số 1467/QĐ-UB ngày 21-6-2000 và Quyết định số 3184/QĐ-UB ngày 08-11-2001 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt phương án đền bù và phê duyệt bổ sung phương án đền bù để thực hiện dự án Khu du lịch G; Quyết định số 1730/QĐ-UB ngày 30-7-1999 về việc thu hồi và cho Công ty Du lịch Phú Yên thuê đất để thực hiện dự án Khu du lịch G, UBND thị xã T căn cứ vào vị trí đất thu hồi của ông Nguyễn Ngọc K được thể hiện trên Bản đồ địa chính E4-III-B-d, tỷ lệ 1/500, do Trung tâm kỹ thuật địa chính lưu trữ, thuộc Sở Địa chính tỉnh Phú Yên đo đạc tháng 10-1996. Trên bản đồ thể hiện có một hẻm đi từ đường T vào khu đất nhà ông Nguyễn Ngọc K, thực tế hẻm này xe ô tô không vào được, chỗ hẹp nhất 2 m, rộng nhất 4 m, nên UBND thị xã T căn cứ vào Bảng quy định giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 688/QĐ-UB ngày 15-5-1997 của UBND tỉnh Phú Yên xác định đất thuộc vị trí 3, đường loại 1, hệ số k = 0,9, có giá 180.000 đồng/m². Ông Nguyễn Ngọc K cho rằng đất ở nhà ông K có vị trí thuận lợi, xe ô tô ra vào đến tận nơi, từ trước đã có Hợp tác xã sản xuất vôi, có nhiều nhà hàng, quán thuê đất của ông K để kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát nên xe tải lớn, nhỏ ra vào được. Tuy nhiên, thực tế tại thời điểm năm 1999, một số trường hợp thuê đất vườn dừa của bà Võ Thị A để kinh doanh dịch vụ ăn uống đã tự mở đường đi lại, sau khi UBND phường X quy hoạch chỉnh trang lại đô thị, Nhà nước giao một số lô tiếp giáp đường T cho các hộ dân làm nhà ở, nên đường đi bị bít lại. Như vậy, con đường ra vào nhà ông Nguyễn Ngọc K được mở rộng là do các hộ dân kinh doanh tự tôn tạo, tồn tại trong một thời gian ngắn, sau đó không còn nữa. Do đó, yêu cầu đền bù theo vị trí 2, đường loại 1, có giá 432.000 đồng/m² của ông Nguyễn Ngọc K là không có căn cứ.

[2.4]. Về yêu cầu bồi thường 1.000 m² đất nông nghiệp:

Ông Nguyễn Ngọc K cho rằng đây là đất của ông và bà Nguyễn Thị N (có giấy tờ giao tài sản của cha, mẹ vợ là ông Nguyễn C, bà Võ Thị A, do UBND phường X xác nhận vào ngày 06-7-1989). Tuy nhiên, nguồn gốc diện tích đất này có trước năm 1975. Đến 1978, thì đưa vào Tập đoàn sản xuất đất nông nghiệp phường X, thị xã T để làm ăn tập thể và khi thực hiện khoán 10, Nhà nước giao lại cho hộ gia đình ông Nguyễn C, bà Võ Thị A tự sản xuất và nộp thuế hàng năm, vì ông C, bà A là xã viên của Tập đoàn sản xuất nông nghiệp phường X, còn ông K, bà N không phải là xã viên.

Ngày 05-7-1989 ông Nguyễn C, bà Võ Thị A lập tờ cam đoan sở hữu chủ để lại cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc K, bà Nguyễn Thị N một khoảnh vườn dừa, trên đất có ngôi nhà (được UBND phường X xác nhận ngày 06-7-1989). Đến năm 1999, UBND tỉnh Phú Yên thu hồi đất để thực hiện dự án Khu du lịch G. Theo chủ trương của UBND thị xã T và UBND phường X thống nhất đề Tập đoàn sản xuất phường X đứng ra kê khai và có trách nhiệm chi trả lại giá trị đền bù sản xuất theo phương án được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt cho các hộ xã viên, theo diện tích các hộ sử dụng bị Nhà nước thu hồi. Hộ bà Võ Thị A được Tập đoàn kê khai và được đền bù 3.271,7 m² đất nông nghiệp và hoa màu trồng rau (trong đó có 1.000 m² đất nông nghiệp vườn dừa), với tổng số tiền là 121.490.809 đồng. Bà A đã nhận tiền đền bù (có xác nhận của bà N). Do đó, việc ông Nguyễn Ngọc K, tiếp tục yêu cầu bồi thường diện tích 1.000 m² đất vườn dừa là không có căn cứ.

[2.5]. Về yêu cầu hỗ trợ tái định cư diện tích 100 m² đất ở:

Ông Nguyễn Ngọc K cho rằng “Vợ chồng ông nhận chuyển nhượng 200 m² đất ở từ cha, mẹ vợ (ông Nguyễn C, bà Võ Thị A) từ năm 1989, có xác nhận của UBND phường X. Năm 2000, ông và bà N xảy ra tranh chấp nên sống ly thân, do đó trong 200 m² đất ở, thì ông sở hữu 100 m², bà N sở hữu 100 m²; ngày 11-7-2003, UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quyết định số 1602/QĐ-UB về việc giao đất xây dựng nhà ở đô thị cho bà Nguyễn Thị N tại lô số 11, ô phố PB, khu dân dụng T, phường X, thị xã T, có diện tích 100 m², còn ông chưa được nhận nên khiếu nại yêu cầu giao đất cho ông. Tuy nhiên, tại thời điểm giao đất là năm 2003, ông K và bà N chưa ly hôn. Khi thu hồi 200 m² đất ở, Nhà nước đã bố trí giao đất tái định cư, có diện tích 100 m² cho hộ bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Ngọc K; đồng thời, tại Bản án ly hôn số 15/2006/HNGĐ-ST ngày 30-5-2006, Tòa án nhân dân thành phố T xác nhận diện tích 100 m² đất nhận tái định cư là tài sản chung của ông K và bà N, bà N đã thực hiện việc chuyển nhượng tài sản này cho người khác, nhưng không K không có ý kiến gì. Như vậy, việc ông Nguyễn Ngọc K yêu cầu của giao cho ông 100 m² đất, khi thu hồi 200 m² đất ở là không có căn cứ.

[2.6]. Về yêu cầu bồi thường tài sản khi bị cưỡng chế:

Ông Nguyễn Ngọc K yêu cầu bồi thường tài sản bị thiệt hại do bị cưỡng chế là 80.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, ông K tự nguyện rút yêu cầu bồi thường liên quan đến vấn đề cưỡng chế năm 2008. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện này là đúng quy định tại khoản 2 Điều 173 Luật Tố tụng hành chính, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2.7]. Từ những căn cứ nêu trên, có cơ sở để khẳng định Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 11-4-2012 về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quyết định số 2208/QĐ-BTNMT ngày 13-9-2017 về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) đối với ông Nguyễn Ngọc K là có căn cứ; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm “Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc K đối với yêu cầu hủy Quyết định số 2208/QĐ-BTNMT ngày 13-9-2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 11-4-2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc K” là đúng pháp luật.

Như vậy, kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc K đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, nhưng không có cơ sở để chấp nhận.

[3]. Về việc xem xét các văn bản hành chính liên quan:

Theo quy định tại Điều 6 Luật Tổ tụng hành chính, thì khi giải quyết vụ án hành chính Tòa án có thể xem xét về tính hợp pháp của văn bản hành chính có liên quan đến quyết định hành chính bị kiện. Trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm có xem xét về tính hợp pháp của các quyết định: “Quyết định hành chính số 3073/QĐ-UBND ngày 27-12-1999, Quyết định số 1095/QĐ-UB ngày 08-5-2000, Quyết định số 1467/QĐ-UB ngày 21-6-2000 và Quyết định số 3184/QĐ-UB ngày 08-11-2001 về việc phê duyệt phương án đền bù và phê duyệt bổ sung phương án đền bù để thực hiện dự án Khu du lịch G; Quyết định số 1730/QĐ-UB ngày 30-7-1999 về việc thu hồi và cho Công ty Du lịch Phú Yên thuê đất để thực hiện dự án Khu du lịch G; Quyết định số 1602/QĐ-UB ngày 11-7-2003 về việc giao đất tái định cư cho hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc K, bà Nguyễn Thị N, tất cả các quyết định trên đều của UBND tỉnh Phú Yên” có liên quan đến 02 quyết định hành chính bị kiện là đúng; ông Nguyễn Ngọc K không khởi kiện các quyết định này, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn quyết định: Không hủy phần có liên quan của các quyết định này là không cần thiết. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không quyết định nội dung này.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên ông Nguyễn Ngọc K phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính.

- Bác kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc K.

- Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 22/2019/HCST ngày 14-11-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật tố tụng hành chính.

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc K đối với yêu cầu hủy Quyết định số 2208/QĐ-BTNMT ngày 13-9-2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 11-4-2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc K.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí:

Căn cứ khoản 1 Điều 349 của Luật Tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 34 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Ông Nguyễn Ngọc K phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000043 ngày 10-12-2019 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Phú Yên, nay được chuyển thành án phí; ông Nguyễn Ngọc K đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- TANDTC - Vụ III;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THA dân sự tỉnh Phú Yên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: H/sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Việt Cường